

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19 /NQ-HĐND

Bến Cầu, ngày 11 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Bến Cầu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 320/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu về thông qua quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội

Hội đồng nhân dân Huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Bến Cầu với những nội dung cụ thể như sau:

1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

Tổng diện tích tự nhiên của Huyện là: 23.750,22 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 14.150,22 ha, chiếm 59,58%.
- Đất phi nông nghiệp 9.600,00 ha, chiếm 40,42%;
- Đất chưa sử dụng: không có.

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là: 5.976,56 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.428,64 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 2,88 ha.

(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021

Tổng diện tích tự nhiên của Huyện là: 23.750,22 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 19.547,22 ha, chiếm 82,30%.
- Đất phi nông nghiệp: 4.203,00 ha, chiếm 17,70%;
- Đất chưa sử dụng: không có.

(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là: 1.075,76 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 529,63 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 2,70 ha.

(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)

c) Diện tích thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021 là: 871,85 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 836,92 ha, chiếm 95,99%;
- Đất phi nông nghiệp: 34,93 ha, chiếm 4,01%.

(Chi tiết tại biểu 05 kèm theo)

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và môi trường

- Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp;
- Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp;
- Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường;
- Tăng cường hoạt động giám sát môi trường;
- Giải pháp về thực hiện với biến đổi khí hậu.

b) Giải pháp về nguồn nhân lực thực hiện, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Giải pháp về huy động vốn;
- Giải pháp phát triển về nguồn nhân lực.

c) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất;
- Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đất đai;
- Trách nhiệm của các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

d) Các giải pháp khác

- Giải pháp về khoa học công nghệ;
- Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý đất đai;
- Giải pháp về chính sách;
- Giải pháp về liên kết vùng và phối hợp giữa các ngành và địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện thực hiện các nội dung tiếp theo để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu Khóa XII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận: *Phụ lục*

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện
- Đại biểu HĐND huyện;
- UBND huyện;
- BTT.UBMTTQVN và đoàn thể huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- TTHĐND, UBND xã, thị trấn;
- Lưu: VT, PTNMT.

CHỦ TỊCH



Phan Huỳnh Quốc Vinh

Biểu 01**QUY HOẠCH SỬ DỤNG DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH***(Kèm theo Nghị quyết số 19.../NQ-HĐND ngày 17/12.../2021 của HĐND huyện Bến Cầu)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	23.750,22	100,00	23.750,22	100,00
1	Đất nông nghiệp	20.126,78	84,74	14.150,22	59,58
1.1	Đất trồng lúa	11.897,28	50,09	6.500,00	27,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8.074,48	34,00	4.500,00	18,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.126,61	8,95	1.368,51	5,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.045,60	17,03	3.599,98	15,16
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.4	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất	770,49	3,24	765,49	3,22
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	246,72	1,04	374,09	1,58
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	1.040,08	4,38	1.542,15	6,49
2	Đất phi nông nghiệp	3.623,44	15,26	9.600,00	40,42
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	15,48	0,07	33,94	0,14
2.2	Đất an ninh	6,82	0,03	9,95	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	108,11	0,46	2.292,11	9,65
2.4	Đất cụm công nghiệp				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	51,14	0,22	627,53	2,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	198,57	0,84	569,24	2,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	98,22	0,41	248,22	1,05
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	13,63	0,06	13,63	0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.709,29	7,20	3.087,48	13,00
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	757,91	3,19	1.400,00	5,89
-	Đất thủy lợi	651,41	2,74	806,80	3,40
-	Đất cơ sở văn hóa	32,08	0,14	55,32	0,23
-	Đất cơ sở y tế	4,02	0,02	6,45	0,03
-	Đất cơ sở Giáo dục và đào tạo	29,50	0,12	54,30	0,23
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	4,23	0,02	26,30	0,11
-	Đất công trình năng lượng	117,65	0,50	512,63	2,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,85	0,00	5,33	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	26,34	0,11	47,15	0,20



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,49	0,03	37,67	0,16
-	Đất cơ sở tôn giáo	8,50	0,04	13,24	0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	66,04	0,28	93,04	0,39
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ				
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội				
-	Đất chợ	3,27	0,01	29,25	0,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,71	0,02	8,16	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,25	0,00	23,84	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	845,61	3,56	1.900,00	8,00
2.14	Đất ở tại đô thị	95,44	0,40	230,00	0,97
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,40	0,08	41,26	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,33	0,01	12,33	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,84	0,02	9,34	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	448,31	1,89	409,68	1,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,29	0,01	83,29	0,35
3	Đất chưa sử dụng				





Biên 02

ĐIỂN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ CẤP XÃ CỦA HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 13.../NQ-HĐND ngày 17/12.../2021 của HĐND huyện Bến Cầu)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chữ	Long Phước								
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp																			
1.1	Đất trồng lúa	NNP/PNN	5.976,56	1.694,03	2.081,75	391,49	397,09	262,02	284,89	125,56	95,25	216,20	345,93	303,16						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUA/PNN	3.772,03	1.406,45	1.359,33	178,95	211,25	130,52	125,56	99,98	6,47	60,88	104,95							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LUC/PNN	2.692,59	1.221,03	1.272,27	5,23	100,06	16,67	9,98	6,47	6,47	60,88								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	HNK/PNN	505,02	31,24	190,82	25,35	43,58	28,83	54,44	28,66	28,66	30,09	72,01							
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN/PNN	1.629,15	228,09	525,60	186,12	138,83	97,55	99,65	87,29	87,29	151,07	114,95							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RDD/PNN																		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSX/PNN	5,00																	5,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RSM/PNV																		
1.8	Đất làm muối	NTS/PNN	64,36	28,25	6,00	1,07	3,43	5,12	5,24	5,00	5,00	5,00	5,25							
1.9	Đất nông nghiệp khác	LMU/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																			
	<i>Trong đó:</i>		1.428,64	50,50	240,68	45,10	324,78	271,70	108,38	52,76	260,74	74,00								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.278,61	28,50	221,01	45,10	304,00	250,00	93,47	31,53	245,00	60,00								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	50,03	12,00	6,00		5,46	11,11	3,00	3,52	4,94	4,00								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	100,00	10,00	13,67		15,32	10,59	11,91	17,71	10,80	10,00								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)																		
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSM/NKR (a)																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,88	1,81		0,82		0,25												

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất môi trường thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 03

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 19.../NQ-HĐND ngày 11/12.../2021 của HĐND huyện Bến Cầu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chư	Long Phước	
	TỔNG DTTN		23.750,22	2.589,27	4.279,87	657,60	3.675,52	2.213,62	2.843,51	1.503,43	2.708,66	3.278,74	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.547,22	1.719,26	3.078,00	460,88	3.065,49	1.916,93	2.560,10	1.330,49	2.431,98	2.984,09	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.542,10	1.621,41	2.586,74	254,46	1.892,97	1.593,84	1.111,46	793,04	1.322,95	365,23	
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	8.154,26	1.621,41	2.586,74	1,10	1.437,61	961,15	277,28	113,89	1.155,08		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.970,46	1,13	67,12	1,11	505,82	118,95	290,69	131,65	297,40	556,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.685,88	37,59	382,29	193,96	518,70	148,48	440,09	364,92	757,66	842,19	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	765,14									765,14	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	281,46	34,51	19,83	4,00	120,50	35,66	16,70	17,60	16,03	16,63	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.302,18	24,62	22,02	7,35	27,50	20,00	701,16	23,28	37,94	438,31	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.203,00	870,01	1.201,87	196,72	610,03	296,69	283,41	172,94	276,68	294,65	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,35		4,93	1,84	5,46	1,71	2,35	0,17		4,89	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,45	0,87	1,20	2,07	0,20	0,20	0,20	0,20	0,40	0,11	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	449,82	300,00	149,82								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	161,30		161,30								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100,64	11,71	77,86	3,99	2,16	0,54	0,76	0,98	2,04	0,60	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	159,81	23,79	11,58	7,75	18,76	12,81	16,12	9,32	18,80	40,88	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,64		9,33		20,02		2,79		10,50		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.683,29	205,81	501,33	73,92	208,46	166,96	166,04	70,81	102,97	186,99	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	19,67	0,23	0,76	8,37	1,25	2,23	0,24	0,22	0,28	6,09	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,57	0,05	2,59	0,06	0,18	0,20	0,12	0,05	0,18	0,14	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,21	4,84	3,39	5,62	4,19	4,13	2,48	4,43	2,71	1,42	
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,75				0,82	0,55	2,40	0,05	1,42	2,51	



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiền Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũr	Long Phước						
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
-	Đất giao thông	DGT	643,83	86,45	148,00	46,18	83,06	62,58		66,91	41,21							
-	Đất thủy lợi	DTL	847,60	113,40	229,86	11,03	113,95	96,56		93,40	23,97							58,88
-	Đất công trình năng lượng	DNL	120,69	0,48	116,50	0,28	3,43											117,64
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,77	0,03	0,23	0,28	0,05	0,03			0,12							
-	Đất chợ	DCH	6,20	0,33		2,10	1,53	0,68		0,49	0,76							0,31
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,65		4,32		15,60			19,94	1,15							7,64
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,89		5,50	0,89												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	877,04	192,73	192,30		176,78	97,55		63,16	60,11							23,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	94,54			94,54												27,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,31	1,64	4,04	5,30	0,84	2,25		1,58	2,03							0,61
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09			0,09												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,62	1,91	0,57		0,46	0,32		2,55	2,51							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,51	11,01	8,99	4,21	22,28	10,52		3,56	4,53							1,12
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	39,12	0,83	1,83		26,77	3,20		2,01	4,02							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,96	0,10	0,24	0,31	0,66	0,35		2,30	0,36							0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,96		5,15	1,81												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,92	0,14	0,15		3,63	0,28		0,05	0,08							0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	372,10	119,47	61,43		107,95				16,67							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99															0,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD																
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT	657,60			657,60												



Biểu 05



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Bến Cầu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũ
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI	871,85	433,06	266,01	9,77	45,86	15,53	50,95	2,68	45,31
1	Đất nông nghiệp	836,92	413,98	258,46	6,42	44,04	14,50	50,95	1,00	44,99
1.1	Đất lúa nước	309,09	160,12	89,34	5,44	12,52	10,63	24,69	0,70	4,14
-	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước</i>	<i>150,10</i>	<i>56,60</i>	<i>85,93</i>		<i>2,26</i>	<i>3,00</i>	<i>0,80</i>		<i>1,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	122,93	0,10	65,54	0,10	8,68	0,10	16,81	0,10	31,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	388,55	242,41	103,58	0,88	22,84	3,77	9,45	0,20	4,35
1.6	Đất rừng sản xuất	5,00								5,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11,35	11,35							
2	Đất phi nông nghiệp	34,93	19,08	7,55	3,35	1,82	1,03		1,68	0,32
2.1	Đất quốc phòng	1,73		1,73						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	14,53	7,06	1,69	1,98	0,80	0,95		1,63	0,32
	- Đất cơ sở văn hóa	1,16					0,95			0,21
	- Đất cơ sở y tế	0,11								0,11
	- Đất cơ sở giáo dục	0,22			0,12					
	- Đất thể dục thể thao	2,43				0,80			1,63	
	- Đất giao thông	0,10		0,05	0,05					
	- Đất thủy lợi	10,47	7,06	1,64	1,77					
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,04			0,04					
2.13	Đất ở tại nông thôn	6,23	5,21			1,02				
2.14	Đất ở tại đô thị	0,16			0,16					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,15	0,81		1,21		0,08		0,05	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,10	0,10							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	10,03	5,90	4,13						